

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 218/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Văn K** – sinh năm: 1966

Bị đơn: 1/. Ông **Trần Vũ A** – sinh năm: 1985

2/. Bà **Trần Thúy O** – sinh năm: 1983

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà **Trần Thị L** - sinh năm: 1957, chết ngày: 11/6/2024, có 04 người

con gồm:

1.1. **Nguyễn Thị Ngọc T** – sinh năm: 1977

1.2. **Nguyễn Thị Kiều L1** – sinh năm 1980

1.3. **Nguyễn Thị Hồng C** – sinh năm: 1979

1.4. **Nguyễn Vũ L2** – sinh năm: 1983

2/. Bà **Trần Thị Hoàng A1** - sinh năm: 1963

3/. Ông **Trần Văn S** - sinh năm: 1969

Cùng địa chỉ: khu vực **L**, phường **T**, quận **T**, Tp .

4/. Bà **Trần Thị Thanh P** - sinh năm: 1975

Địa chỉ: **số A, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.**

5/. Bà **Trần Thị N** - sinh năm: 1973

Địa chỉ: khu V, phường T, quận T, Tp ..

6/. Ông **Trương Văn S1** - sinh năm: 1966

Địa chỉ: khu vực T, phường T, quận T, Tp ..

7/. Bà **Trương Thị B** - sinh năm: 1974

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

8/. Bà **Trương Thị Thùy D** - sinh năm: 1979

9/. Bà **Phạm Kim T1** - sinh năm: 1974

10/. Bà **Phạm Bé H** - sinh năm: 1985

11/. Ông **Phạm Bé H1** - sinh năm: 1989

12/. Bà **Nguyễn Thị T2** - sinh năm: 1959

13/. Ông **Nguyễn Duy Hoài A** - sinh năm: 1967

14/. Ông **Huỳnh Văn D1** - sinh năm: 1963

Cùng địa chỉ: khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Ông **Trần Văn K**, ông **Trần Văn S**, bà **Trần Thị Thanh P**, bà **Trần Thị Hoàng**

O1 cùng ủy quyền cho: Bà **Trần Thị Cà T3** – sinh năm: 1987

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện V, Tp Cần Thơ.

Ông **Trần Vũ A**, bà **Nguyễn Thị T2** cùng ủy quyền cho: Bà **Trần Thúy O** – sinh năm: 1983

Ông **Trương Văn S1**, **Trương Thị B**, bà **Trương Thị Thùy D** cùng ủy quyền cho: Bà **Trần Thị N** – sinh năm: 1973

Nguyễn Thị Hồng C, **Nguyễn Thị Ngọc T**, **Nguyễn Vũ L2** cùng ủy quyền cho: Bà **Nguyễn Thị Kiều L1** – sinh năm: 1980

Ông **Phạm Bé H1** ủy quyền cho bà **Nguyễn Thị T4** – sinh năm: 1994

Địa chỉ: khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Phân chia di sản thừa kế của ông **Trần Văn C1**, bà **Nguyễn Thị H2** để lại và công nhận phần diện tích đất đã chuyển nhượng tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 01, tọa lạc khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ, do hộ ông **Trần Văn C1** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000012 được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp ngày 10/12/1996 cụ thể như sau:

+ Bà **Nguyễn Thị Ngọc T**, **Nguyễn Thị Kiều L1**, **Nguyễn Thị Hồng C** và ông **Nguyễn Vũ L2** (những người thừa kế của bà **Trần Thị L**) được chia diện tích

đất 57,6m² tại vị trí ký hiệu A (trong đó có 20,62m² loại đất ODT và 36,98m² loại đất CLN).

+ Ông **Trần Văn K** được chia diện tích đất 148m² tại vị trí ký hiệu C (trong đó có 100,81m² loại đất ODT và 47,19m² loại đất CLN) và 133,6m² loại đất CLN tại vị trí ký hiệu J.

+ Ông **Trần Vũ A** và bà **Trần Thúy O** được chia diện tích đất 32m² tại vị trí ký hiệu D (trong đó có 11,45m² loại đất ODT và 20,55m² loại đất CLN).

+ Bà **Phạm Bé H** được chia diện tích đất 18,1m² tại vị trí ký hiệu E (trong đó có 6,47m² loại đất ODT và 11,63m² loại đất CLN).

+ Bà **Nguyễn Thị Kiều L1** được chia diện tích đất 37m² tại vị trí ký hiệu F (trong đó có 13,24m² loại đất ODT và 23,76m² loại đất CLN).

+ Bà **Phạm Kim T1** được chia diện tích đất 48,1m² tại vị trí ký hiệu G (trong đó có 17,21m² loại đất ODT và 30,89m² loại đất CLN).

+ Ông **Phạm Bé H1** được chia diện tích đất 39,9m² tại vị trí ký hiệu H (trong đó có 14,28m² loại đất ODT và 25,62m² loại đất CLN).

+ Công nhận cho ông **Nguyễn Duy H3** Ân được quyền sử dụng diện tích đất 34,9m² tại vị trí ký hiệu I (trong đó có 13,76m² loại đất ODT và 21,14m² loại đất CLN).

+ Công nhận cho ông **Huỳnh Văn D1** được quyền sử dụng diện tích đất 145,7m² tại vị trí ký hiệu K (trong đó có 52,16m² loại đất ODT và 93,54m² loại đất CLN).

+ Phần đất tại vị trí ký hiệu B là lỗi đi chung (loại đất CLN).

Vị trí, kích thước, diện tích đất cụ thể được xác định căn cứ theo Bản trích đo địa chính số 197/VPĐKĐĐ do Văn phòng đăng ký đất đai – **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C** lập ngày 12/6/2024.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia, công nhận quyền sử dụng như nêu trên và hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định. Chi phí đăng ký cấp giấy cho ai thì người đó chịu. Trường hợp các đương sự không tự nguyện thực hiện, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000012 được cấp ngày 10/12/1996 do hộ ông **Trần Văn C1** đứng tên để điều chỉnh cấp giấy cho các đương sự.

Về các chi phí tố tụng: Công nhận nguyên đơn ông **Trần Văn K** đã tự nguyện nộp xong số tiền chi phí đo đạc, định giá là 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí được tính theo giá đất ODT = 700.000 đồng/m² và đất CLN = 158.000 đồng/m².

+ Ông **Trần Văn K** phải nộp số tiền 2.478.300 đồng (*Hai triệu, bốn trăm bảy mươi tám ngàn, ba trăm đồng*) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.701.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm lẻ một ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003987 ngày 22/6/2023. Vậy ông **K** được nhận lại số tiền sau khi khấu trừ là 222.700 đồng (*Hai trăm hai mươi hai ngàn, bảy trăm đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt.

+ Bà **Nguyễn Thị Ngọc T**, **Nguyễn Thị Kiều L1**, **Nguyễn Thị Hồng C** và ông **Nguyễn Vũ L2** phải liên đới nộp số tiền 506.900 đồng (*Năm trăm lẻ sáu ngàn chín trăm đồng*).

+ Ông **Trần Vũ A** và bà **Trần Thúy O** phải liên đới nộp số tiền 281.600 đồng (*Hai trăm tám mươi một ngàn, sáu trăm đồng*).

+ Bà **Phạm Bé H** phải nộp số tiền 159.000 đồng (*Một trăm năm mươi chín ngàn đồng*).

+ Bà **Nguyễn Thị Kiều L1** phải nộp số tiền 325.500 đồng (*Ba trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm đồng*).

+ Bà **Phạm Kim T1** phải nộp số tiền 423.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi ba ngàn đồng*).

+ Ông **Phạm Bé H1** phải nộp số tiền 351.000 đồng (*Ba trăm năm mươi một ngàn đồng*).

+ Ông **Nguyễn Duy Hoài Á** và ông **Huỳnh Văn D1** mỗi người phải nộp số tiền 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Thốt Nốt;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

NGUYỄN TRUNG HIẾU